



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ BKR INTERNATIONAL

Địa chỉ: Tầng 11 Tòa nhà Sông Đà - Số 165 - Đường Cầu Giấy - Quận Cầu Giấy - Hà Nội
ĐT: 04. 62 670 491/492/493 Fax: 04.62 670 494 Website: www.vae.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

cho năm tài chính 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Địa chỉ: B15, Đường Công nghiệp số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

Tel: (84 - 4) 3 8 753 213 Fax: (84 - 4) 3 8 752 436

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11
BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hanel xốp nhựa trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2011.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Hanel xốp nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là đơn vị kinh tế độc lập, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100738312 (mã số cũ 063606) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12/12/1994. Công ty có sáu (06) lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 29/06/2010 thì vốn điều lệ của Công ty là: **50.000.000.000 đồng** (Năm mươi tỷ đồng Việt Nam).

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp (%)	Số cổ phần
1	Công ty Điện tử Hà Nội	Số 2 Chùa Bộc, phường Trung Tự, quận Đống Đa, Hà Nội	55,36	2.768.394
2	Trịnh Quang	Số 24 Lê Đại Hành, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, Hải Phòng	0,59	29.710
3	Lê Minh Chiêu	Số 79 ngõ Thịnh Hào, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội	0,29	14.410
4	Vũ Huy Nam	Số 70 Tuệ Tĩnh, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	0,20	10.090
5	Trần Ngọc Hằng	Số 93B ngõ Văn Chương, phường Văn Chương, quận Đống Đa, Hà Nội	0,27	13.320
6	Phan Văn Quân	P5 B10 tập thể Hồ Ngọc Khánh, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội	0,42	20.640
7	Các cổ đông khác		42,87	2.143.436
	Cộng		100 %	5.000.000

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ nguyên liệu nhựa và các chi tiết cấu kiện từ nhựa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Buôn bán vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất thiết bị chiếu sáng, sưởi nóng, sinh hơi nước, nấu nướng, làm lạnh, sấy khô, thông gió;
- Sản xuất thiết bị phân phối điện;
- Sản xuất thiết bị phân phối nước;
- Sản xuất thiết bị vệ sinh./.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Địa chỉ: B15, Đường công nghiệp số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

Tel: (84 - 4) 38 753 213

Fax: (84 - 4) 38 752 436

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2011 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

- | | |
|-------------------------|--------------|
| - Ông Nguyễn Quốc Bình | Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Quốc Cường | Phó Chủ tịch |
| - Ông Hoàng Văn Phúc | Ủy viên |
| - Ông Trần Anh Tuấn | Ủy viên |
| - Ông Nguyễn Văn Hương | Ủy viên |

Ban Giám đốc

- | | |
|-------------------------|--------------|
| - Ông Nguyễn Quốc Cường | Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Duy Hải | Phó Giám đốc |

Trụ sở chính

Địa chỉ: B15, Đường công nghiệp số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

Điện thoại: (84 - 4) 3 8 753 213 Fax: (84 - 4) 3 8 752 436

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính tuân thủ Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA



Nguyễn Quốc Cường

Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2012



Số: -12/BC-TC/IV-VAE

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011
của Công ty Cổ phần Hanel xốp nhựa

Kính gửi : Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hanel xốp nhựa

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 được lập ngày 10 tháng 02 năm 2012 của Công ty Cổ phần Hanel xốp nhựa (sau đây gọi tắt là "Công ty") từ trang 07 đến trang 33 kèm theo. Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Theo qui định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 04, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2011:

- (a) Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày; và
- (b) Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

Tuy nhiên, chúng tôi xin lưu ý:

Như đã trình bày tại mục 1 phần III của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính trong năm 2011, Công ty áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC. Nếu Công ty lựa chọn tiếp tục áp dụng các quy định của Thông tư số 201/2009/TT-BTC thì Báo cáo tài chính năm 2011 sẽ có ảnh hưởng như mô tả tại mục 1 phần III của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		114.695.958.487	74.101.175.431
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7.535.170.531	7.638.455.829
1 Tiền	111		535.170.531	7.638.455.829
2 Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3.029.774	2.906.738
1 Đầu tư ngắn hạn	121		3.029.774	2.906.738
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.769.937.100	42.493.656.225
1 Phải thu khách hàng	131	VIII.2.1	63.551.474.928	36.631.659.150
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	3.237.066.512	5.991.668.671
5 Các khoản phải thu khác	135	V.03	5.337.216	570.328.404
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.023.941.556)	(700.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		35.492.276.143	21.779.821.804
1 Hàng tồn kho	141	V.04	35.492.276.143	21.779.821.804
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.895.544.939	2.186.334.835
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.700.900.005	596.617.168
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.670.873.831	1.184.882.667
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	171.559.517	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	352.211.586	404.835.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		60.419.375.875	39.367.999.244
II. Tài sản cố định	220		58.299.748.535	37.734.809.373
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	56.215.492.890	36.333.902.392
- Nguyên giá	222		130.963.601.272	101.200.552.276
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.748.108.382)	(64.866.649.884)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.07	-	-
- Nguyên giá	228		368.001.322	368.001.322
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(368.001.322)	(368.001.322)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	2.084.255.645	1.400.906.981
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.119.627.340	1.633.189.871
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	2.119.627.340	1.633.189.871
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		175.115.334.362	113.469.174.675

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		104.447.886.414	45.980.374.652
I. Nợ ngắn hạn	310		94.470.340.992	43.477.399.723
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	58.693.352.241	32.545.095.082
2 Phải trả người bán	312	VIII.2.4	31.353.812.409	8.634.971.534
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.5	77.426.300	74.237.100
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	1.559.630.230	1.515.376.861
5 Phải trả người lao động	315		2.435.375.014	595.671.487
6 Chi phí phải trả	316	V.12	112.500.000	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	101.192.292	48.531.887
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		137.052.506	63.515.772
II. Nợ dài hạn	330		9.977.545.422	2.502.974.929
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.14	9.954.180.244	2.430.535.351
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		23.365.178	72.439.578
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		70.667.447.948	67.488.800.023
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	70.667.447.948	67.488.800.023
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		8.020.118.000	8.020.118.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		735.289.565	735.289.565
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		415.545.583	362.306.240
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		1.282.867.976	934.702.580
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		383.967.174	383.967.174
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.829.659.650	7.052.416.464
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		175.115.334.362	113.469.174.675

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	ĐVT	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại	USD		505,58	374.317,76
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY CP HANEL XÓP NHỰA

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng



Nguyễn Quốc Cường

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	355.816.364.721	244.417.127.586
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.17	16.905.000	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.18	355.799.459.721	244.417.127.586
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.19	321.499.975.118	219.403.199.797
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		34.299.484.603	25.013.927.789
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	630.616.053	196.916.689
7 Chi phí tài chính	22	VI.21	6.537.187.180	4.671.493.618
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		4.300.214.372	3.237.096.452
8 Chi phí bán hàng	24	VIII.2.6	6.949.411.137	4.935.203.479
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.7	9.169.065.007	7.111.946.055
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		12.274.437.332	8.492.201.326
11 Thu nhập khác	31	VIII.2.8	948.538.206	806.288.492
12 Chi phí khác	32	VIII.2.9	107.970.660	10.559.444
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		840.567.546	795.729.048
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		13.115.004.878	9.287.930.374
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.22	3.312.531.662	2.324.622.455
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.802.473.216	6.963.307.919
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.23	1.960,49	1.501,71

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY CP HANEL XÓP NHỰA

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.115.004.878	9.287.930.374
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		10.619.804.470	8.256.432.468
- Các khoản dự phòng	03		323.941.556	500.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		19.150.094	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(138.853.908)	(125.987.743)
- Chi phí lãi vay	06		4.300.214.372	3.237.096.452
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.239.261.462	21.155.471.551
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(26.087.590.181)	(20.687.133.018)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.712.454.339)	(6.459.338.556)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		24.785.987.264	614.671.091
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.590.720.306)	301.131.479
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4.187.714.372)	(3.237.096.452)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.415.409.216)	(1.199.114.355)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		75.185.000	54.017.283
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(855.705.011)	(4.822.301.622)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.250.840.301	(14.279.692.599)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(31.218.120.902)	(3.040.526.610)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		100.699.446	28.590.908
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38.154.462	97.396.835
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(31.079.266.994)	(2.914.538.867)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	11.084.888.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		194.261.140.258	105.290.720.977
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(160.589.238.206)	(103.969.393.796)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.000.000.000)	(1.048.256.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		27.671.902.052	11.357.959.181
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(156.524.641)	(5.836.272.285)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.638.455.829	13.687.110.858
Ảnh hưởng của thay đổi TGHC quy đổi ngoại tệ	61		53.239.343	(212.382.744)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	7.535.170.531	7.638.455.829

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Hanel xốp nhựa giữ năm (05) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ một (01) bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0813/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Kim Trinh

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1229/KTV



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hanel xốp nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là đơn vị kinh tế độc lập, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063606 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12/12/1994. Công ty có sáu (06) lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 29/06/2010 thì vốn điều lệ của Công ty là: **50.000.000.000 đồng** (Năm mươi tỷ đồng).

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp (%)	Số cổ phần
1	Công ty Điện tử Hà Nội	Số 2 Chùa Bộc, phường Trung Tự, quận Đống Đa, Hà Nội	55,36	2.768.394
2	Trịnh Quang	Số 24 Lê Đại Hành, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, Hải Phòng	0,59	29.710
3	Lê Minh Chiêu	Số 79 ngõ Thịnh Hào, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội	0,29	14.410
4	Vũ Huy Nam	Số 70 Tuệ Tĩnh, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	0,20	10.090
5	Trần Ngọc Hằng	Số 93B ngõ Văn Chương, phường Văn Chương, quận Đống Đa, Hà Nội	0,27	13.320
6	Phan Văn Quân	P5 B10 tập thể Hồ Ngọc Khánh, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội	0,42	20.640
7	Các cổ đông khác		42,87	2.143.436
	Cộng		100 %	5.000.000

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ nguyên liệu nhựa và các chi tiết cấu kiện từ nhựa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Buôn bán vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất thiết bị chiếu sáng, sưởi nóng, sinh hơi nước, nấu nướng, làm lạnh, sấy khô, thông gió;
- Sản xuất thiết bị phân phối điện;
- Sản xuất thiết bị phân phối nước;
- Sản xuất thiết bị vệ sinh./.

Trụ sở chính

Địa chỉ: B15, Đường Công nghiệp số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

Tel: (84 - 4) 3 8 753 213 Fax: (84 - 4) 3 8 752 436

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp".

Áp dụng hướng dẫn kế toán

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Phương pháp hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC có sự khác biệt so với chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần bị lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Ban Giám đốc Công ty quyết định không áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 và tin tưởng việc áp dụng theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC này sẽ phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Nếu áp dụng chênh lệch tỷ giá theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), lợi nhuận của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2011 sẽ tăng 415.545.583 đồng và khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011 sẽ không còn số dư với một khoản tiền tương ứng.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán AD Soft.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ đã được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

Các khoản tương đương tiền của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tuần tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Hà Nội.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

Tại thời điểm 31/12/2011, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm></u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc thiết bị	3 - 18
- Phương tiện vận tải	5 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Chi phí tập huấn Iso 14000 và phần mềm chấm công tự động.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao Tài sản cố định vô hình thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm></u>
- Phần mềm chấm công	3
- Chi phí tập huấn Iso 14000	3

Những tài sản cố định vô hình nêu trên đã hết khấu hao và hiện vẫn còn sử dụng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là khoản tiền gửi tại Công ty Chứng khoán ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam, được ghi nhận theo giá gốc kể từ ngày bắt đầu phát sinh hoạt động gửi tiền.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, chứng từ ngân hàng, phiếu thu và phiếu chi.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là các khoản chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ dụng cụ có thời gian phân bổ 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là các khoản tiền chi phí phụ tùng, chi phí hệ thống quản lý chất lượng và môi trường, chi phí tư vấn, chi phí sửa chữa máy nén khí và các khoản chi phí khác có thời gian phân bổ trên 1 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản trích trước chi phí lãi vay được tính toán dựa trên các hợp đồng vay và lãi suất vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi đã trừ đi nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm xốp, nhựa, doanh thu bán hàng hóa như đồng, kẽm thời, khuôn ép xốp và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán các sản phẩm xốp, nhựa, doanh thu bán hàng hóa được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu và sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, là chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

11.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Tại thời điểm 31/12/2011, Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty TNHH Đèn hình Orion Hanel theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

11.2 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay có thời hạn vay dưới 01 năm trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 01 năm trở lên được Công ty ghi nhận là vay dài hạn. Các khoản vay ngắn hạn của Công ty là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – Chi nhánh Chương Dương và vay ngắn hạn các cá nhân và tổ chức; khoản vay dài hạn của Công ty là khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương –

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

Chi nhánh Chương Dương. Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay.

11.3 Các nghĩa vụ về thuế**Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế của sản phẩm xốp nhựa, hàng hóa kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	<i>154.584.125</i>	<i>71.032.478</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>380.586.406</i>	<i>7.567.423.351</i>
Ngân hàng Ngoại Thương - CN Chương Dương	329.110.661	7.524.464.718
VND	321.666.526	440.686.040
USD	7.444.135	7.083.778.678
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lâm (VND)	3.852.770	21.098.974
Ngân hàng TMCP Quân đội	22.609.456	21.859.659
VND	19.523.371	19.054.505
USD	3.086.085	2.805.154
Ngân hàng Standard Chartered (VND)	25.013.519	-
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	<i>7.000.000.000</i>	<i>-</i>
Tiền gửi kỳ hạn 1 tuần tại Ngân hàng Ngoại Thương HN	7.000.000.000	-
Tổng cộng	7.535.170.531	7.638.455.829

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty Chứng khoán ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	3.029.774	2.906.738
Tổng cộng	3.029.774	2.906.738

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty nhựa Hà Nội	4.002.545	-
Biện Hồng Nhung	-	1.690.000
Tiền cấp vốn cho ban tài chính	-	26.000.000
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	-	382.236.026
Công ty TNHH Wictor Vina	-	2.443.731
Công ty CP Nghiệp Quảng	-	157.958.647
Công ty TNHH ToHo VN	1.334.671	-
Tổng cộng	5.337.216	570.328.404

4. Hàng tồn kho

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	21.634.615.200	8.188.283.790
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.373.252.205	2.799.493.530
Thành phẩm	9.476.444.285	2.655.448.360
Hàng hóa	3.007.964.453	8.136.596.124
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	35.492.276.143	21.779.821.804

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế khác	171.559.517	-
Tổng cộng	171.559.517	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011
(tiếp theo)

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2011	15.385.369.913	82.782.525.973	984.676.273	2.047.980.117	101.200.552.276	
Mua trong năm	120.148.491	1.273.680.867	1.524.400.000	13.090.909	2.931.320.267	
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.780.200.500	24.872.844.861	-	-	27.653.045.361	
Thanh lý, nhượng bán	-	(821.316.632)	-	-	(821.316.632)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2011	18.285.718.904	108.107.735.069	2.509.076.273	2.061.071.026	130.963.601.272	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2011	7.466.372.254	55.509.407.832	466.213.211	1.424.656.587	64.866.649.884	
Khấu hao trong năm	1.532.414.102	8.533.117.783	395.526.564	158.746.021	10.619.804.470	
Thanh lý, nhượng bán	-	(738.345.972)	-	-	(738.345.972)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2011	8.998.786.356	63.304.179.643	861.739.775	1.583.402.608	74.748.108.382	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2011	7.918.997.659	27.273.118.141	518.463.062	623.323.530	36.333.902.392	
Tại ngày 31/12/2011	9.286.932.548	44.803.555.426	1.647.336.498	477.668.418	56.215.492.890	

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.408.475.878 VND

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.945.329.974 VND

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm chăm công	Chi phí tập huấn Iso 14000	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2011	42.014.982	325.986.340	368.001.322
Số dư ngày 31/12/2011	42.014.982	325.986.340	368.001.322
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2011	42.014.982	325.986.340	368.001.322
Số dư ngày 31/12/2011	42.014.982	325.986.340	368.001.322
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2011	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 368.001.322 VND.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng nâng cao năng lực sản xuất Nhà máy Nhựa	-	1.400.906.981
Xây dựng nâng cao năng lực sản xuất Nhà máy Xốp	2.084.255.645	-
Tổng cộng	2.084.255.645	1.400.906.981

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí vật tư sửa chữa	166.828.318	137.636.854
Chi phí sửa chữa máy nén khí	94.069.046	154.922.046
Chi phí mua xe nâng tay, thay lốp xe nâng Nhà máy nhựa	17.289.697	1.477.779
Chi phí thiết bị đo sản phẩm Canon	4.134.161	11.221.290
Chi phí thiết bị văn phòng	113.637.509	70.269.109
Chi phí cải tạo nhà kho, văn phòng	47.539.834	93.640.306
Chi phí phụ tùng máy ép xốp	779.625.397	431.816.773
Chi phí kệ đựng hàng	10.166.668	76.324.676
Chi phí lập đề án bảo vệ môi trường	1.041.666	13.541.664
Chi phí cải tạo khu văn phòng	57.957.455	113.212.990

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

Chi phí cài tạo khu để xe, hệ thống thoát nước	50.314.450	87.971.833
Chi phí cài tạo nhà kho, hệ thống cống PX Nhựa	86.338.748	166.231.062
Chi phí vật tư sửa chữa sản xuất sản phẩm màng hút	4.098.949	20.494.747
Chi phí sửa khuôn xếp	1.888.889	13.222.223
Chi phí lợp tấm cách nhiệt mái nhà xưởng nhà máy nhựa	27.805.000	61.171.000
Chi phí thiết kế sản phẩm nhựa Việt Nam Airlines	30.379.706	63.521.208
Chi phí dầu thủy lực máy ép nhựa	334.579.438	-
Chi phí bảo dưỡng cầu trục 7,5 tấn	34.125.000	-
Chi phí lắp đặt tủ điện nhà máy Nhựa	19.975.500	-
Chi phí duy trì dịch vụ Hosting	12.342.856	-
Chi phí khuôn nắp đĩa khai vị	9.800.002	-
Chi phí khuôn nắp chum sứ	10.800.000	-
Chi phí khuôn nắp đĩa bơ	13.587.500	-
Chi phí khuôn nắp bát salad	25.900.000	-
Chi phí khuôn hút đế kê ly	9.399.999	-
Chi phí khuôn kẹp khăn	55.416.668	-
Chi phí hệ thống camera giám sát	41.022.728	-
Chi phí làm bàn kiểm tra sản phẩm Nhà máy Nhựa 2	7.938.040	-
Chi phí cài tạo phòng làm việc	12.594.070	-
Chi phí xây, sơn tường Nhà máy Nhựa 2	21.752.010	-
Chi phí sửa máng thoát nước Nhà máy Nhựa 1	17.278.036	-
Chi phí tư vấn tăng vốn, đăng ký Công ty đại chúng	-	38.194.447
Chi phí mua dây cáp hạ thế chuyển tải điện	-	9.902.200
Chi phí làm phim tài liệu quảng cáo	-	25.952.382
Chi phí làm website Công ty	-	7.500.000
Chi phí bảo dưỡng nồi hơi	-	34.965.282
Tổng cộng	2.119.627.340	1.633.189.871

10. Vay và nợ ngắn hạn

	Lãi suất (%/năm)	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn		56.846.741.761	30.308.580.030
Ngân hàng Ngoại Thương - CN Chương Dương		46.936.456.761	25.296.445.030
VND	17,50%	4.783.858.897	7.760.528.574
USD	6,00%	42.152.597.864	17.535.916.456
Vay cá nhân	17,50%	5.410.285.000	2.012.135.000
Công ty CP Điện tử công nghệ cao Hanel	14,20%	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Hanel	15,00%	1.500.000.000	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	1.846.610.480	2.236.515.052
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Chương Dương	1.846.610.480	2.236.515.052
Tổng cộng	58.693.352.241	32.545.095.082

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	167.997.814	15.926.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.391.632.416	1.494.509.970
Thuế khác	-	4.940.891
Tổng cộng	1.559.630.230	1.515.376.861

12. Chi phí phải trả

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	112.500.000	-
Tổng cộng	112.500.000	-

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	52.474.359	35.064.555
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.005.133	13.467.332
<i>Trợ cấp Bảo hiểm xã hội (dư có TK 1388)</i>	24.851.133	10.313.332
<i>Cổ đông công ty</i>	3.154.000	3.154.000
Dư có TK 141	20.712.800	-
<i>Nguyễn Trọng Tấn</i>	20.712.800	-
Tổng cộng	101.192.292	48.531.887

14. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
<i>Vay dài hạn</i>	9.954.180.244	2.430.535.351
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Chương Dương	9.954.180.244	2.430.535.351
Tổng cộng	9.954.180.244	2.430.535.351

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2010	40.000.000.000	6.935.230.000	735.289.565	4.145.508.209	51.816.027.774
Tăng vốn trong năm trước	10.000.000.000	1.112.160.000	-	-	11.112.160.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	6.963.307.919	6.963.307.919
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	27.272.000	-	4.056.399.664	4.083.671.664
Số dư ngày 01/01/2011	50.000.000.000	8.020.118.000	735.289.565	7.052.416.464	65.807.824.029
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	9.802.473.216	9.802.473.216
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	7.025.230.030	7.025.230.030
Số dư ngày 31/12/2011	50.000.000.000	8.020.118.000	735.289.565	9.829.659.650	68.585.067.215

Đơn vị tính: VND

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty Điện tử Hà Nội	28.142.320.000	28.142.320.000
Trịnh Quang	297.100.000	297.100.000
Lê Minh Chiêu	84.100.000	84.100.000
Vũ Huy Nam	100.900.000	100.900.000
Trần Ngọc Hằng	132.000.000	132.000.000
Phan Văn Quân	206.400.000	206.400.000
Các cổ đông khác	21.037.180.000	21.037.180.000
Tổng cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	40.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	10.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	6.000.000.000	1.048.256.000

15.4 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2011	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2011
Quỹ đầu tư phát triển	934.702.580	348.165.396	-	1.282.867.976
Quỹ dự phòng tài chính	383.967.174	-	-	383.967.174
Tổng cộng	1.318.669.754	348.165.396	-	1.666.835.150

***) Mục đích trích lập các quỹ:**

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của Công ty được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ lợi nhuận sau thuế phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

15.5 Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	150.170.273.112	119.451.797.823
Doanh thu bán thành phẩm nhựa	108.661.872.291	56.765.315.391
Doanh thu bán thành phẩm xốp	94.304.433.104	65.122.479.352
Doanh thu bán màng hút	2.679.786.214	3.077.535.020
Tổng cộng	355.816.364.721	244.417.127.586

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	16.905.000	-
Tổng cộng	16.905.000	-

18. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	150.170.273.112	119.451.797.823
Doanh thu bán thành phẩm nhựa	108.661.872.291	56.765.315.391
Doanh thu bán thành phẩm xốp	94.287.528.104	65.122.479.352
Doanh thu bán màng hút	2.679.786.214	3.077.535.020
Tổng cộng	355.799.459.721	244.417.127.586

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

19. Giá vốn bán hàng

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn hàng hóa	147.767.020.880	116.106.977.240
Giá vốn thành phẩm nhựa	95.630.388.546	49.378.415.746
Giá vốn thành phẩm xốp	75.969.820.878	51.382.176.335
Giá vốn bán màng hút	- 2.132.744.814	2.535.630.476
Tổng cộng	321.499.975.118	219.403.199.797

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi thanh toán	37.489.343	97.396.835
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	665.119	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	592.461.591	99.519.854
Tổng cộng	630.616.053	196.916.689

21. Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	4.300.214.372	3.237.096.452
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.217.623.003	1.434.397.166
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện đánh giá vay dài hạn cuối năm	19.150.094	-
Chi phí tài chính khác	199.711	-
Tổng cộng	6.537.187.180	4.671.493.618

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	357.378.613.980	245.420.332.767
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	344.263.609.102	236.132.402.393
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	13.115.004.878	9.287.930.374
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	135.121.769	10.559.444
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>135.121.769</i>	<i>10.559.444</i>
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	13.250.126.647	9.298.489.818
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	3.312.531.662	2.324.622.455

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.802.473.216	6.963.307.919
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	- 9.802.473.216	6.963.307.919
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	4.636.926
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.960,49	1.502

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	142.025.912.192	78.504.177.800
Chi phí nhân công	20.177.456.748	12.448.417.817
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.619.804.470	8.256.432.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.017.791.488	11.680.417.596
Chi phí khác bằng tiền	3.169.268.261	2.470.879.061
Tổng cộng	194.010.233.159	113.360.324.742

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**25. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí phát hành cổ phiếu trừ vào thặng dư vốn	-	27.272.000

VIII. Những thông tin khác**1. Thông tin về các bên liên quan****1.1 Giao dịch với các bên liên quan**

	Quan hệ với Công ty	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu		400.417.529	5.398.428.508
Công ty CP Hanel - Mirolin	Cùng tập đoàn	-	9.309.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

Công ty TNHH Điện tử Daewoo - Hanel	Cùng tập đoàn	400.417.529	5.389.119.508
Mua hàng		2.466.017.426	-
Công ty TNHH một thành viên Hanel	Công ty mẹ	2.278.249.426	-
Công ty CP điện tử công nghệ cao Hanel	Cùng tập đoàn	187.768.000	-

1.2 Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Các khoản phải thu		1.235.070.477	1.240.020.477
Công ty TNHH Điện tử Daewoo - Hanel	Cùng tập đoàn	-	4.950.000
Công ty CP Đầu tư và KD Thương mại Hanel	Cùng tập đoàn	211.128.921	211.128.921
Công ty TNHH Đèn hình Orion - Hanel	Cùng tập đoàn	1.023.941.556	1.023.941.556
Các khoản phải trả		204.743.870	27.027.300
Công ty TNHH một thành viên Hanel	Cùng tập đoàn	166.650.870	27.027.300
Công ty CP điện tử công nghệ cao Hanel	Cùng tập đoàn	38.093.000	-

2. Những thông tin khác

2.1 Phải thu khách hàng

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty TNHH TM và Công nghiệp Mỹ Việt	2.503.742.605	1.218.020.057
Công ty TNHH Panasonic Home Appliances Việt Nam	1.176.491.214	556.510.209
Công ty TNHH Bách thông	3.665.750	13.750.165.000
Công ty Dragon Zet	290.692.855	-
Công ty TNHH Suncall Việt Nam	400.142.121	120.292.254
Công ty TNHH Đèn hình orion	1.023.941.556	1.023.941.556
Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam	6.471.461.869	4.287.479.026
Công ty Thiết bị và Sản phẩm an toàn Việt Nam	-	801.524.060
Tổng công ty hàng không Việt nam	1.462.435.260	-
Công ty TNHH Canon VN	20.174.684.792	12.132.976.659
Công ty CP Đầu tư và KD TM Hanel	211.128.921	211.128.921
Công ty CP Vật tư và Dịch vụ kỹ thuật HN	826.980.000	-
Công ty CP Sản xuất và TM Emic	203.358.320	66.440.000
Công ty CP Kim loại Bắc Hà	-	320.921.050

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

Công ty TNHH Ferroli Indochina	-	548.127.408
Tổng công ty hàng không VN - Tân Sơn Nhất	1.158.382.720	75.306.000
Công ty TNHH KL Technologies	-	216.959.800
Công ty TNHH Công nghiệp Brother Việt Nam	2.013.898.477	-
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Dương	2.603.990.000	-
Công ty TNHH Daey Ang Hà Nội	-	187.515.900
Công ty TNHH Quốc tế JaGuar Hà Nội	1.519.364.693	131.306.672
Công ty TNHH Samsung Electronics VN	4.280.689.320	162.074.000
DN tư nhân SXDV Thương mại Xuân Thắng	5.185.062.940	-
Công ty TNHH Kilama	3.693.523.840	-
Công ty CP XNK TM và DV Việt Phát	7.362.625.000	-
Công ty Showpla	-	189.110.350
Công ty TNHH Toto Việt Nam	487.728.995	171.421.712
Các đối tượng khác	497.483.680	460.438.516
Tổng cộng	63.551.474.928	36.631.659.150

2.2 Trả trước cho người bán

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty CP Thiết kế công nghiệp hoá chất	697.145.790	-
Công ty CP Chế tạo máy Biến áp MiBa	-	705.000.000
Công ty CP Công nghiệp Đông Hưng	455.814.000	-
CN Công ty TNHH Công nghiệp Fusheng VN	-	186.439.500
Công ty TNHH SX& TM Việt Thành	-	64.000.000
Viện kỹ thuật Hoá- Sinh và tài liệu nghiệp vụ	41.250.000	-
Công ty TNHH Cơ nhiệt Hà Nội	375.232.000	-
Công ty TNHH Máy & DV Kỹ thuật Đức Sơn	306.195.739	-
Công ty TNHH Quang Trung	-	2.305.156.675
Công ty TNHH Cơ khí và Môi trường Nam An	349.319.630	-
Welltec Machinery Lt.	-	1.889.148.552
Công ty Kurtz (phụ tùng)	754.403.758	-
Công ty TNHH Thương mại & Vận tải Thu Trang	61.200.000	61.200.000
Công ty LD Toyota Giải Phóng	-	100.000.000
Công ty LS Mtron Ltd	-	585.793.944
Các đối tượng khác	196.505.595	94.930.000
Tổng cộng	3.237.066.512	5.991.668.671

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

2.3 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	352.211.586	350.835.000
Bùi Văn Lễ	10.000.000	8.000.000
Phạm Quốc Nam	30.000.000	-
Trịnh Ngọc Toàn	15.243.844	8.000.000
Đặng Hoàng Hải	23.460.000	24.000.000
Trần Xuân Trinh	-	25.000.000
Phạm Đức Thịnh	-	11.800.000
Phạm Văn Nghĩa	51.899.200	7.605.000
Vũ Trọng Khanh	10.000.000	-
Biện Hồng Nhung	18.100.000	56.920.000
Nguyễn Hương Lan	-	20.000.000
Nguyễn Tiến Dũng B	65.000.000	-
Vũ Thị Quyết	9.000.000	13.000.000
Vũ Thanh Xuân	9.000.000	6.000.000
Nguyễn Duy Hải	10.000.000	-
Lương Quang Hiệp - Kỹ thuật	31.420.000	102.050.000
Nguyễn Kim Thịnh	11.000.000	8.000.000
Hồ Văn Mạnh	30.000.000	-
Nguyễn Trọng Tấn	-	39.900.000
Các đối tượng khác	28.088.542	20.560.000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	54.000.000
Tổng cộng	352.211.586	404.835.000

2.4 Phải trả người bán

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty CP Thiết kế công nghiệp hoá chất	-	295.231.966
Công ty TNHH Tân Tín Phát	238.594.825	166.537.800
Công ty CP Nhựa tiến đạt	891.141.900	367.295.878
Công ty CP ĐT và SX Phú Thịnh	45.632.400	192.346.000
Công ty TNHH Hưng Dụ	-	113.295.063
Công ty TNHH Toyota Tsusho Việt Nam	405.779.000	-
Công ty TNHH Nhựa cao su Ttee Ing Việt Nam	3.332.248.393	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

Công ty TNHH TM & Tiếp Vận Thành Phát	165.332.239	-
Công ty TNHH Cơ khí chính xác Thuận Thành	322.800.000	-
Công ty TNHH Điện tử Anh Tú	527.892.081	122.202.450
Công ty TNHH Thương mại than khoáng sản Hoàng Phát	3.086.210.818	1.817.215.362
Công ty Jehil Vina Joint	111.809.618	-
Công ty TNHH Quang Trung	7.872.847.165	-
Công ty CP Công nghiệp HN	102.950.750	-
Điện Lực Long Biên	257.451.960	-
Dainichi Color Việt Nam., LTD	6.881.571.200	2.907.576.560
Công ty CP Tài nguyên Đông Dương	917.171.057	-
Công ty TNHH Liên Doanh Việt Nam - Malaysia	110.275.000	155.375.000
Toyo Ink Compounds Việt Nam Co., Ltd	1.609.921.088	1.392.940.832
Doanh nghiệp tư nhân Hoa Nam	512.879.730	-
Công ty TNHH một thành viên Hanel	166.650.870	27.027.300
Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ kỹ thuật Aircom	-	121.000.000
Công ty CP Đầu tư phú kang	940.999.999	-
Công ty TNHH JPK Hà Nội	205.349.500	-
Công ty CP Nghiệp Quảng	202.626.205	45.953.600
Công ty TNHH TM và DV Vận tải Ngọc Diệp	-	289.066.437
Welltec Machinery Lt.	146.837.400	-
Công ty TNHH Thu Nguyệt	-	47.157.000
Công ty TNHH Công Nghệ khuôn mẫu HN	168.836.970	-
Buirm chemical co.,Ltd	1.399.932.810	-
Các đối tượng khác	730.069.431	574.750.286
Tổng cộng	31.353.812.409	8.634.971.534

2.5 Người mua trả tiền trước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty TNHH Quốc tế Hoàng gia	-	22.500.000
Công ty CP Kỹ Thuật HI	-	14.110.800
Công ty CP Khóa Việt Tiếp	50.000.000	-
Công ty CP Thương mại và sản xuất Vĩnh Thịnh	-	10.200.000
Công ty TNHH FUJKIN VN	27.426.300	27.426.300
Tổng cộng	77.426.300	74.237.100

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

2.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nhân viên	471.754.656	776.467.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.451.993.149	3.955.613.482
Chi phí bằng tiền khác	25.663.332	203.122.464
Tổng cộng	6.949.411.137	4.935.203.479

2.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.289.021.044	3.288.515.883
Chi phí đồ dùng văn phòng	278.114.086	153.561.456
Chi phí khấu hao TSCĐ	747.553.706	353.197.774
Thuế, phí và lệ phí	6.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	323.941.556	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.650.315.479	1.592.856.546
Chi phí bằng tiền khác	1.874.119.136	1.720.814.396
Tổng cộng	9.169.065.007	7.111.946.055

2.8 Thu nhập khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu thanh lý tài sản cố định	183.670.106	28.590.908
Thu tiền hỗ trợ lãi suất đầu tư	764.868.100	748.233.300
Thu nhập khác	-	29.464.284
Tổng cộng	948.538.206	806.288.492

2.9 Chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Nộp phạt thuế	-	379.436
Thuế TNDN phải nộp tăng theo BB kiểm tra thuế	-	9.254.553
Phạt hành chính về thuế	-	925.455
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	82.970.660	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

Phạt hành chính	25.000.000	-
Tổng cộng	107.970.660	10.559.444

3. Thông tin so sánh

Số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 của Công ty CP Hanel xốp nhựa đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY CP HANEL XÓP NHỰA

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng

Giám đốc

Nguyễn Quốc Cường